



fáng chǎn

房产

noun · real estate; property

Example Sentences

Fáng chǎn jià gé yī zhí zài shàng zhǎng

房产价格一直在上涨。

Real estate prices have been rising.

Tā zài Běi jīng mǎi le jǐ chù fáng chǎn

他在北京买了几处房产。

He bought several properties in Beijing.

Trace each character, then write the word on your own.

房 房 房 房 房 房 房 房 房 房 房

产 产 产 产 产 产 产 产 产